TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM
AN TOÀN HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY HOA TIÊU HÀNG HẢI MIỀN BẮC

Số 445/CTHTHHMB-TCKT

V/v kê khai giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 4 năm 2026

CẢNG VỤ HÀNG HẢI THANH HÓA
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 676
Ngày đến: 05/05/2026
Ngày chuyển lại:

Kính gửi :

- Bộ Xây dựng;
- Cục hàng hải và đường thuỷ Việt Nam;
- UBND thành phố Hải Phòng, Tỉnh Quảng Ninh, Tỉnh Nghệ An, Thành phố Đà Nẵng;
- Cảng vụ hàng hải Hải Phòng, Thái Bình, Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi.

Thực hiện quy định tại Luật Giá số 16/2023/QH15, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Bắc gửi Bảng kê khai mức giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/5/2026.

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Bắc xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TCT BĐATHH Việt Nam (để b/c);
- Chủ tịch Công ty; Ban KS (để b/c);
- Chi nhánh HT.III, HT.IV, HT.VI;
- Lưu: HC, TCKT.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0202257854 CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI MIỀN BẮC THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Nguyễn Đức Thành

- Họ tên người nộp văn bản: Nguyễn Thị Thắm
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai : Tầng 12&14 Tòa nhà trung tâm thương mại CATBIPLAZA - Số 1A Đường Lê Hồng Phong, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
- Số điện thoại liên lạc : 0225.3827511 - 0973557928
- Email: congtyhoatieumienbac@vnn.vn
- Số fax: 0225.3552300
- Địa chỉ trang thông tin điện tử của doanh nghiệp: www.pilotconorth.com

Ghi nhận ngày nộp văn bản kê khai giá
của cơ quan tiếp nhận
(Cơ quan tiếp nhận Văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được Văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM
AN TOÀN HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY HOA TIÊU HÀNG HẢI MIỀN BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 4 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ DỊCH VỤ HOA TIÊU HÀNG HẢI

(Ban hành kèm theo văn bản số 445/CTHTHHMB-TCKT ngày 28 tháng 4 năm 2026 về việc kê khai giá hàng hoá, dịch vụ của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Bắc)

I/ Mức giá kê khai:

Các mức giá tại Bảng kê khai giá này đã bao gồm thuế GTGT 8%

1. **Giá tối đa dịch vụ hoa tiêu đối với tàu biển quốc tịch Việt Nam hoạt động nội địa:**

Số TT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ liền kề trước (văn bản số 327/CTHTHHMB-TCKT ngày 30/3/2026)		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước
				Giá chưa có thuế GTGT	Giá có thuế GTGT 8%	Giá chưa có thuế GTGT	Giá có thuế GTGT 8%			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.1	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý; - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu	Đồng/GT Đồng/ lượt	Bán lẻ	54 2.000.000	58,32 2.160.000	60 2.000.000	64,8 2.160.000	01/5/2026	+6,48	+11,11%
1.2	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Cửa Lò, Bến Thuỷ (tỉnh Nghệ An); Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hoá); Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên		Bán lẻ					01/5/2026	+6,48	+11,11%

	Huế); Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi). - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu	 Đồng/GT/ HL Đồng/lượt		54 2.000.000	58,32 2.160.000	60 2.000.000	64,8 2.160.000			
1.3	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với các loại tàu thuyền trên các tuyến còn lại; - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu	 Đồng/GT/ HL Đồng/lượt	Bán lẻ	 22,5 2.000.000	 24,3 2.160.000	 25 2.000.000	 27 2.160.000	01/5/2026	 +2,7	 +11,11%
1.4	Hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, người yêu cầu hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi thì áp dụng mức giá: - Hoa tiêu - Hoa tiêu và phương tiện + Hoa tiêu chưa xuất phát : tính 1 giờ; + Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát, thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu được tính tối thiểu là 01 giờ + Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi và tiền chờ đợi được tính theo số giờ giữ lại thực tế;	 Đồng/người/giờ Đồng/người và phương tiện/giờ	Bán lẻ	 27.000 180.000	 29.160 194.400	 30.000 200.000	 32.400 216.000	01/5/2026	 +3.240 +21.600	 +11,11% +11,11%
1.5	Huỷ bỏ yêu cầu dịch vụ hoa tiêu sau khi hoa tiêu đã chờ đợi tại địa điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu quá 4 giờ - Tính theo đơn giá	Đồng/GT/ HL	Bán lẻ	80% giá qui định tại điểm	80% giá qui định tại điểm	80% giá qui định tại điểm	80% giá qui định tại điểm	01/5/2026	Tăng	+11,11%

	- Tính theo lượt dẫn tàu	Đồng/lượt		1.1, 1.2, 1.3 2.000.000	1.1, 1.2, 1.3 2.160.000	1.1, 1.2, 1.3 2.000.000	1.1, 1.2, 1.3 2.160.000			
1.6	Hoa tiêu đã lên tàu mà người yêu cầu huỷ bỏ yêu cầu hoa tiêu - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu	Đồng/GT/ HL Đồng/lượt	Bán lẻ	80% giá qui định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3 2.000.000	80% giá qui định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3 2.160.000	80% giá qui định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3 2.000.000	80% giá qui định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3 2.160.000	01/5/2026	Tăng	+11,11%
1.7	Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc, thiết bị hiệu chỉnh la bàn - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu	Đồng/GT/ HL Đồng/lượt	Bán lẻ	110% giá qui định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3 2.000.000	110% giá qui định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3 2.160.000	110% giá qui định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3 2.000.000	110% giá qui định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3 2.160.000	01/5/2026	Tăng	+11,11%
1.8	Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật mà phải sử dụng tàu lai - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu	Đồng/GT/ HL Đồng/lượt	Bán lẻ	150% giá qui định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3 2.000.000	150% giá qui định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3 2.160.000	150% giá qui định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3 2.000.000	150% giá qui định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3 2.160.000	01/5/2026	Tăng	+11,11%
1.9	Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu đột xuất - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu	Đồng/GT/ HL Đồng/lượt	Bán lẻ	110% giá qui định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3 2.000.000	110% giá qui định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3 2.160.000	110% giá qui định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3 2.000.000	110% giá qui định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3 2.160.000	01/5/2026	Tăng	+11,11%
1.10	Hoa tiêu đã lên tàu nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý	Đồng/lượt	Bán lẻ	2.000.000	2.160.000	2.000.000	2.160.000	01/5/2026	Không	Không

	do bất khả kháng, có xác nhận của cảng vụ hàng hải									
1.11	Tàu thuyền không tới thẳng cảng mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) người yêu cầu hoa tiêu phải chi trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu	Đồng/tàu/lượt	Bán lẻ	270.000	291.600	300.000	324.000	01/5/2026	+32.400	+11,11%
1.12	Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bến cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng	Đồng/GT	Bán lẻ	Áp dụng qui định tại điểm 1.1	Áp dụng qui định tại điểm 1.1	Áp dụng qui định tại điểm 1.1	Áp dụng qui định tại điểm 1.1	01/5/2026	+6,48	+11,11%

2. Giá tối đa dịch vụ hoa tiêu đối với phương tiện VR-SB quốc tịch Việt Nam, tàu thuyền nước ngoài có giấy phép vận tải biển nội địa: hoạt động hàng hải nội địa :

Số TT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ liền kề trước (văn bản số 327/CTHTHHMB-TCKT ngày 30/3/2026)		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước
				Giá chưa có thuế GTGT	Giá có thuế GTGT 8%	Giá chưa có thuế GTGT	Giá có thuế GTGT 8%			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.1	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý; - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu	Đồng/GT Đồng/ lượt	Bán lẻ	60 2.000.000	64,80 2.160.000	60 2.000.000	64,80 2.160.000	01/5/2026	Không	Không
2.2	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Cửa Lò, Bến Thuỷ (tỉnh Nghệ An); Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hoá); Vũng Áng (tỉnh Hà		Bán lẻ					01/5/2026		

	Tĩnh); Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế); Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi). - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu	Đồng/GT/ HL Đồng/lượt		60 2.000.000	64,80 2.160.000	60 2.000.000	64,80 2.160.000		Không	Không
2.3	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với các loại tàu thuyền trên các tuyến còn lại; - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu	Đồng/GT/ HL Đồng/lượt	Bán lẻ	25 2.000.000	27,00 2.160.000	25 2.000.000	27,00 2.160.000	01/5/2026	Không	Không
2.4	Hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, người yêu cầu hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi thì áp dụng mức giá: - Hoa tiêu - Hoa tiêu và phương tiện + Hoa tiêu chưa xuất phát : tính 1 giờ; + Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát, thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu được tính tối thiểu là 01 giờ + Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi và tiền chờ đợi được tính theo số giờ giữ lại thực tế;	 Đồng/người/giờ Đồng/người và phương tiện/giờ	Bán lẻ	 30.000 200.000	 32.400 216.000	 30.000 200.000	 32.400 216.000	01/5/2026	Không	Không
2.5	Huỷ bỏ yêu cầu dịch vụ hoa tiêu sau khi hoa tiêu đã chờ đợi tại địa điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu quá 4 giờ - Tính theo đơn giá	Đồng/GT/ HL	Bán lẻ	80% giá qui định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3	80% giá qui định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3	80% giá qui định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3	80% giá qui định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3	01/5/2026	Không	Không

	- Tính theo lượt dẫn tàu	Đồng/lượt		2.000.000	2.160.000	2..000.000	2.160.000			
2.6	Hoa tiêu đã lên tàu mà người yêu cầu huỷ bỏ yêu cầu hoa tiêu - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu	Đồng/GT/ HL Đồng/lượt	Bán lẻ	80% giá qui định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3 2.000.000	80% giá qui định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3 2.160.000	80% giá qui định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3 2..000.000	80% giá qui định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3 2.160.000	01/5/2026	Không	Không
2.7	Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc, thiết bị hiệu chỉnh la bàn - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu	Đồng/GT/ HL Đồng/lượt	Bán lẻ	110% giá qui định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3 2.000.000	110% giá qui định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3 2.160.000	110% giá qui định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3 2..000.000	110% giá qui định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3 2.160.000	01/5/2026	Không	Không
2.8	Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật mà phải sử dụng tàu lai - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu	Đồng/GT/ HL Đồng/lượt	Bán lẻ	150% giá qui định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3 2.000.000	150% giá qui định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3 2.160.000	150% giá qui định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3 2..000.000	150% giá qui định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3 2.160.000	01/5/2026	Không	Không
2.9	Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu đột xuất - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu	Đồng/GT/ HL Đồng/lượt	Bán lẻ	110% giá qui định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3 2.000.000	110% giá qui định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3 2.160.000	110% giá qui định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3 2..000.000	110% giá qui định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3 2.160.000	01/5/2026	Không	Không
2.10	Hoa tiêu đã lên tàu nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng, có xác nhận của cảng vụ hàng hải	Đồng/lượt	Bán lẻ	2.000.000	2.160.000	2.000.000	2.160.000	01/5/2026	Không	Không

2.11	Tàu thuyền không tới thẳng cảng mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) người yêu cầu hoa tiêu phải chi trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu	Đồng/tàu/lượt	Bán lẻ	300.000	324.000	300.000	324.000	01/5/2026	Không	Không
2.12	Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bến cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng	Đồng/GT	Bán lẻ	Áp dụng qui định tại điểm 2.1	Áp dụng qui định tại điểm 2.1	Áp dụng qui định tại điểm 2.1	Áp dụng qui định tại điểm 2.1	01/5/2026	Không	Không

3. Giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền nước ngoài hoạt động hàng hải quốc tế:

Số TT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ liền kề trước (văn bản số 327/CTHTHHMB-TCKT ngày 30/3/2026)		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước
				Giá chưa có thuế GTGT	Giá có thuế GTGT 8%	Giá chưa có thuế GTGT	Giá có thuế GTGT 8%			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
3.1	Giá đối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải theo lượt dẫn tàu đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT (kể cả tàu đánh bắt cá) là:	USD/lượt	Bán lẻ	40	43,2	40	43,2	01/5/2026	Không	Không
3.2	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý; - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu	 USD/GT USD/lượt	Bán lẻ	 0,015 100	 0,0162 108	 0,015 100	 0,0162 108	01/5/2026	Không	Không
3.3	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Cửa Lò (tỉnh Nghệ An); Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa); Chân Mây							01/5/2026	Không	Không

	(tỉnh Thừa Thiên Huế); Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi); Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Hòn La (tỉnh Quảng Bình); Vạn Gia (tỉnh Quảng Ninh). - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu	USD/ GT/HL USD/lượt	Bán lẻ	0,0045 300	0,00486 324	0,0045 300	0,00486 324			
3.4	Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu ngoài các trường hợp quy định tại điểm 3.1, 3.2, 3.3 nêu trên, giá dịch vụ hoa tiêu được tính như sau: * Tính theo đơn giá: - Phần khoảng cách đến 10 hải lý; - Phần khoảng cách trên 10 hải lý đến 30 hải lý; - Phần khoảng cách trên 30 hải lý; * Tính theo lượt dẫn tàu	USD/ GT/HL USD/ GT/HL USD/ GT/HL USD/lượt	Bán lẻ	0,0034 0,0022 0,0015 300	0,003672 0,002376 0,00162 324	0,0034 0,0022 0,0015 300	0,003672 0,002376 0,00162 324	01/5/2026	Không	Không
3.5	Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải quy định tại điểm 3.4 của bảng kê khai giá này, tàu thuyền có dung tích từ 80.000GT trở lên (không áp dụng đối với tàu khách và tàu hàng lỏng), hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, giá dịch vụ hoa tiêu được tính như sau:									
a.	Phần dung tích trên 80.000 GT đến 120.000 GT, áp dụng giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 50% quy định tại điểm 3.4 Bảng kê khai giá này;									
b.	Phần dung tích trên 120.000 GT đến 160.000 GT, áp dụng giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 40% quy định tại điểm 3.4 Bảng kê khai giá này;									
c.	Phần dung tích trên 160.000 GT trở lên, áp dụng giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 30% quy định tại điểm 3.4 Bảng kê khai giá này;									
3.6	Hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, người yêu cầu hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi thì áp dụng mức giá: - Hoa tiêu	USD/ người/giờ	Bán lẻ	10	10,8	10	10,8	01/5/2026	Không	Không

	- Hoa tiêu và phương tiện + Hoa tiêu chưa xuất phát : tính 1 giờ; + Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát, thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu được tính tối thiểu là 01 giờ + Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi và tiền chờ đợi được tính theo số giờ giữ lại thực tế;	USD/ người và phương tiện/giờ		20	21,60	20	21,60			
3.7	Huỷ bỏ yêu cầu dịch vụ hoa tiêu sau khi hoa tiêu đã chờ đợi tại địa điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu quá 4 giờ - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu	USD/GT/ HL USD/lượt	Bán lẻ	80% giá qui định tại điểm 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 300	80% giá qui định tại điểm 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 324	80% giá qui định tại điểm 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 300	80% giá qui định tại điểm 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 324	01/5/2026	Không	Không
3.8	Hoa tiêu đã lên tàu mà người yêu cầu huỷ bỏ yêu cầu hoa tiêu - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu	USD/GT/ HL USD/lượt	Bán lẻ	80% giá qui định tại điểm 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 300	80% giá qui định tại điểm 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 324	80% giá qui định tại điểm 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 300	80% giá qui định tại điểm 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 324	01/5/2026	Không	Không
3.9	Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc, thiết bị hiệu chỉnh la bàn - Tính theo đơn giá	USD/GT/ HL	Bán lẻ	110% giá qui định tại điểm	110% giá qui định tại điểm	110% giá qui định tại điểm	110% giá qui định tại điểm	01/5/2026	Không	Không

	- Tính theo lượt dẫn tàu	USD/lượt		3.1, 3.2, 3.3, 3.4 300	3.1, 3.2, 3.3, 3.4 324	3.1, 3.2, 3.3, 3.4 300	3.1, 3.2, 3.3, 3.4 324			
3.10	Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật mà phải sử dụng tàu lai - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu	USD/GT/ HL USD/lượt	Bán lẻ	150% giá qui định tại điểm 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 300	150% giá qui định tại điểm 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 324	150% giá qui định tại điểm 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 300	150% giá qui định tại điểm 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 324	01/5/2026	Không	Không
3.11	Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu đột xuất - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu	USD/GT/ HL USD/lượt	Bán lẻ	110% giá qui định tại điểm 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 300	110% giá qui định tại điểm 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 324	110% giá qui định tại điểm 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 300	110% giá qui định tại điểm 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 324	01/5/2026	Không	Không
3.12	Hoa tiêu đã lên tàu nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng, có xác nhận của cảng vụ hàng hải	USD/lượt	Bán lẻ	300	324	300	324	01/5/2026	Không	Không
3.13	Tàu thuyền không tới thẳng cảng mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) người yêu cầu hoa tiêu phải chi trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu	USD/tàu/lượt	Bán lẻ	30	32,4	30	32,4	01/5/2026	Không	Không
3.14	Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bến cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng	USD/GT	Bán lẻ	Áp dụng qui định tại điểm 3.2	Áp dụng qui định tại điểm 3.2	Áp dụng qui định tại điểm 3.2	Áp dụng qui định tại điểm 3.2	01/5/2026	Không	Không

4. Giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu biển quốc tịch Việt Nam hoạt động vận tải quốc tế:

Số TT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ liền kề trước (văn bản số 327/CTHTHHMB-TCKT ngày 30/3/2026)		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước
				Giá chưa có thuế GTGT	Giá có thuế GTGT 8%	Giá chưa có thuế GTGT	Giá có thuế GTGT 8%			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
4.1	Giá đối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải theo lượt dẫn tàu đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT (kể cả tàu đánh bắt cá) là:	USD/lượt	Bán lẻ	40	43,2	40	43,2	01/5/2026	Không	Không
4.2	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý; - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu	 USD/GT USD/lượt	Bán lẻ	 0,0135 100	 0,01458 108	 0,015 100	 0,0162 108	01/5/2026	 +0,00162	 +11,11%
4.3	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Cửa Lò (tỉnh Nghệ An); Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa); Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế); Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi); Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Hòn La (tỉnh Quảng Bình); Vạn Gia (tỉnh Quảng Ninh). - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu	 USD/ GT/HL USD/lượt	Bán lẻ	 0,00405 300	 0,004374 324	 0,0045 300	 0,00486 324	01/5/2026	 +0,000486	 +11,11%
4.4	Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu ngoài các trường hợp quy định tại điểm 4.1, 4.2, 4.3		Bán lẻ					01/5/2026		

	nêu trên, giá dịch vụ hoa tiêu được tính như sau: * Tính theo đơn giá: - Phần khoảng cách đến 10 hải lý; - Phần khoảng cách trên 10 hải lý đến 30 hải lý; - Phần khoảng cách trên 30 hải lý; * Tính theo lượt dẫn tàu	 USD/ GT/HL USD/ GT/HL USD/ GT/HL USD/lượt		 0,003060 0,00198 0,00135 300	 0,0033048 0,0021384 0,001458 324	 0,0034 0,0022 0,0015 300	 0,003672 0,002376 0,00162 324		 +0,0003672 +0,0002376 +0,000162	 +11,11% +11,11% +11,11%
4.5	Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải quy định tại điểm 4.4 của bảng kê khai giá này, tàu thuyền có dung tích từ 80.000GT trở lên (không áp dụng đối với tàu khách và tàu hàng lỏng), hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, giá dịch vụ hoa tiêu được tính như sau:									
a.	Phần dung tích trên 80.000 GT đến 120.000 GT, áp dụng giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 50% quy định tại điểm 4.4 Bảng kê khai giá này;									
b.	Phần dung tích trên 120.000 GT đến 160.000 GT, áp dụng giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 40% quy định tại điểm 4.4 Bảng kê khai giá này;									
c.	Phần dung tích trên 160.000 GT trở lên, áp dụng giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 30% quy định tại điểm 4.4 Bảng kê khai giá này;									
4.6	Hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, người yêu cầu hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi thì áp dụng mức giá: - Hoa tiêu - Hoa tiêu và phương tiện + Hoa tiêu chưa xuất phát : tính 1 giờ; + Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát, thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí	 USD/ người/giờ USD/ người và phương tiện/giờ	Bán lẻ	 9 18	 9,72 19,44	 10 20	 10,8 21,6	01/5/2026	 +1,08 +2,16	 +11,11% +11,11%

	ban đầu được tính tối thiểu là 01 giờ + Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi và tiền chờ đợi được tính theo số giờ giữ lại thực tế;									
4.7	Huỷ bỏ yêu cầu dịch vụ hoa tiêu sau khi hoa tiêu đã chờ đợi tại địa điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu quá 4 giờ - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu	USD/GT/ HL USD/lượt	Bán lẻ	80% giá qui định tại điểm 4.1, 4.2, 4.3, 4.4 300	80% giá qui định tại điểm 4.1, 4.2, 4.3, 4.4 324	80% giá qui định tại điểm 4.1, 4.2, 4.3, 4.4 300	80% giá qui định tại điểm 4.1, 4.2, 4.3, 4.4 324	01/5/2026	Tăng	+11,11%
4.8	Hoa tiêu đã lên tàu mà người yêu cầu huỷ bỏ yêu cầu hoa tiêu - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu	USD/GT/ HL USD/lượt	Bán lẻ	80% giá qui định tại điểm 4.1, 4.2, 4.3, 4.4 300	80% giá qui định tại điểm 4.1, 4.2, 4.3, 4.4 324	80% giá qui định tại điểm 4.1, 4.2, 4.3, 4.4 300	80% giá qui định tại điểm 4.1, 4.2, 4.3, 4.4 324	01/5/2026	Tăng	+11,11%
4.9	Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc, thiết bị hiệu chỉnh la bàn - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu	USD/GT/ HL USD/lượt	Bán lẻ	110% giá qui định tại điểm 4.1, 4.2, 4.3, 4.4 300	110% giá qui định tại điểm 4.1, 4.2, 4.3, 4.4 324	110% giá qui định tại điểm 4.1, 4.2, 4.3, 4.4 300	110% giá qui định tại điểm 4.1, 4.2, 4.3, 4.4 324	01/5/2026	Tăng	+11,11%
4.10	Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật mà phải sử dụng tàu lai - Tính theo đơn giá	USD/GT/ HL	Bán lẻ	150% giá qui định	150% giá qui định	150% giá qui định	150% giá qui định	01/5/2026	Tăng	+11,11%

	- Tính theo lượt dẫn tàu	USD/lượt		tại điểm 4.1, 4.2, 4.3, 4.4 300	tại điểm 4.1, 4.2, 4.3, 4.4 324	tại điểm 4.1, 4.2, 4.3, 4.4 300	tại điểm 4.1, 4.2, 4.3, 4.4 324			
4.11	Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu đột xuất - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu	USD/GT/ HL USD/lượt	Bán lẻ	110% giá qui định tại điểm 4.1, 4.2, 4.3, 4.4 300	110% giá qui định tại điểm 4.1, 4.2, 4.3, 4.4 324	110% giá qui định tại điểm 4.1, 4.2, 4.3, 4.4 300	110% giá qui định tại điểm 4.1, 4.2, 4.3, 4.4 324	01/5/2026	Tăng	+11,11%
4.12	Hoa tiêu đã lên tàu nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng, có xác nhận của cảng vụ hàng hải	USD/lượt	Bán lẻ	300	324	300	324	01/5/2026	Không	Không
4.13	Tàu thuyền không tới thẳng cảng mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) người yêu cầu hoa tiêu phải chi trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu	USD/tàu/lượt	Bán lẻ	27	29,2	30	32,4	01/5/2026	+3,24	+11,11%
4.14	Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bến cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng	USD/GT	Bán lẻ	Áp dụng qui định tại điểm 4.2	Áp dụng qui định tại điểm 4.2	Áp dụng qui định tại điểm 4.2	Áp dụng qui định tại điểm 4.2	01/5/2026	Tăng	+11,11%

Trường hợp giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải tính theo đơn giá qui định thấp hơn giá tối đa theo lượt dẫn tàu, thì giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải được tính theo lượt dẫn tàu.

Giá kê khai kỳ liền kề trước là giá đã bao gồm: thuế GTGT 8%.

Giá kê khai kỳ này là giá đã bao gồm: thuế GTGT 8%

Đối với các đối tượng áp dụng thuế suất GTGT 0% thì giá áp dụng bằng giá kê khai (cột 8) chia cho (1 + 8% GTGT).

Trường hợp Nhà nước thay đổi mức thuế suất thuế GTGT thì thực hiện theo quy định của pháp luật.

Đồng tiền tính giá dịch vụ là Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ đối với dịch vụ hoa tiêu hàng hải cung cấp cho tàu thuyền hoạt động hàng hải quốc tế.

Đồng tiền tính giá dịch vụ là Đồng Việt Nam đối với dịch vụ hoa tiêu hàng hải cung cấp cho tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa.

Trường hợp chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam thì thực hiện theo quy định của pháp luật. Tỷ giá VND/USD áp dụng là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng nơi Công ty, Chi nhánh của Công ty thương xuyên có giao dịch.

Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ hoa tiêu, trong đó:

- Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có két nước dằn;

- Đối với tàu thuyền chở khách: dung tích toàn phần tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

II/ Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá.

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Bắc tiến hành kê khai theo Thông tư 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/5/2024 của Bộ Giao thông vận tải Thông tư quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam, Quyết định số 814/QĐ-BGTVT ngày 01/7/2024 của Bộ Giao thông vận tải Quyết định ban hành giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại cảng biển Việt Nam và Nghị quyết số 204/2025/QH15 Nghị quyết kỳ họp thứ 9 Quốc hội khoá XV áp dụng mức thuế 8% đến 31/12/2026.

Hết thời gian Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Bắc thực hiện giảm giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam vào, rời các cảng biển trong khu vực hoạt động của mình theo văn bản số 4616/BXD-VT&ATGT ngày 26/3/2026 của Bộ Xây dựng và văn bản số 320/CTHTHHMB-KTKH ngày 27/3/2026 của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Bắc .

Công ty tiến hành kê khai để đảm bảo phù hợp với Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá, có hiệu lực từ ngày 10/7/2024.

Các mức giá kê khai mới sau khi tách thuế GTGT không vượt quá đơn giá tối đa quy định tại Quyết định số 814/QĐ-BGTVT ngày 01/7/2024 của Bộ Giao thông Vận tải.

III/ Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu đối với các đối tượng khách hàng

Mức giá kê khai theo quy định tại Thông tư 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/5/2024 của Bộ Giao thông vận tải Thông tư quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam, Quyết định số 814/QĐ-BGTVT ngày 01/7/2024 của Bộ Giao thông vận tải Quyết định ban hành giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại cảng biển Việt Nam. Các trường hợp tính giá cụ thể được áp dụng theo Điều 8 Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/5/2024 của Bộ Giao thông vận tải và Điều 5 Quyết định số 814/QĐ-BGTVT ngày 01/7/2024 của Bộ Giao thông vận tải, cụ thể như sau:

1. Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyến/tháng/khu vực hàng hải trở lên, thì từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng, áp dụng bằng 80% giá tối đa dịch vụ hoa tiêu quy định tại Mục I Bảng kê khai giá này hoặc áp dụng tối đa bằng 2.160.000 đồng đối với tàu hoạt động nội địa và 324 USD đối với tàu hoạt động quốc tế.

2. Tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/tháng/khu vực hàng hải, từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng, áp dụng bằng 50% giá tối đa dịch vụ hoa tiêu quy định tại Mục I Bảng kê khai giá này hoặc áp dụng tối đa bằng 2.160.000 đồng đối với tàu hoạt động nội địa và 324 USD đối với tàu hoạt động quốc tế.

3. Tàu thuyền chở khách hoạt động quốc tế có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời một khu vực hàng hải, áp dụng bằng 40% giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại Mục I Bảng kê khai giá này hoặc áp dụng tối đa bằng 324 USD.

4. Tàu thuyền hoạt động vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa hoặc đóng mới mà không bốc dỡ hàng hoá, không đón, trả khách, thì được áp dụng bằng 70% giá tối đa theo quy định tại mục I Bảng kê khai giá này.

5. Tàu thuyền vào, rời cảng tránh trú bão hoặc để bàn giao người bị nạn trên biển mà không xếp dỡ hàng hoá, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải tại khu vực; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không thuộc đối tượng tính giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải trong Bảng kê khai giá này.

6. Tàu công vụ không thuộc đối tượng tính giá trong Bảng kê khai giá này

Mức kê khai giá này thực hiện từ 00 giờ 00 ngày 01/5/2026

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0202257858
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI MIỀN BẮC
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Nguyễn Đức Thành